

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Phụ lục số 02/PLKHTQ

KẾ HOẠCH DỰ KIẾN THU QUỸ CỦA UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Số		Xã/phường	Số tiền thu Quỹ dự kiến Kế hoạch năm 2026			Ghi chú
	Số	Ngày tháng năm		Cán bộ, công chức, viên chức, lao động thuộc cấp xã quản	Lao động khác	Tổng cộng	
I	KẾ HOẠCH THU, NỘP QUỸ ĐỐI VỚI CÁC XÃ, PHƯỜNG ĐÃ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH			2,184,031,135	5,976,870,000	8,160,901,135	
01	726	2/12/2026	Phường Hòa Cường	58,338,000	161,440,000	219,778,000	
02	139	2/27/2026	Phường Ngũ Hành Sơn	37,153,000	254,060,000	291,213,000	
03	54	09/3/2026	Phường Hội An Đông	22,525,000	89,660,000	112,185,000	
04	100	27/3/2026	Phường Hòa Xuân	47,901,498	300,900,000	348,801,498	
05	51	07/4/2026	Xã La Êê	7,155,000		7,155,000	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
06	70	09/4/2026	Xã Đắc Pring	6,996,000		6,996,000	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
07	85	11/4/2026	Xã Tam Xuân	26,871,000	93,570,000	120,441,000	
08	92	14/4/2026	Xã Trà Tập	13,922,000		13,922,000	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
09	105	15/4/2026	Xã Sông Vàng	11,269,000		11,269,000	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
10	103	15/4/2026	Xã Hòa Vang	22,684,000	68,760,000	91,444,000	
11	121	16/4/2026	Xã Nam Phước	31,641,000	150,560,000	182,201,000	
12	955	16/4/2026	Phường Cẩm Lệ	40,471,502	190,430,000	230,901,502	

TT	Số		Xã/phường	Số tiền thu Quỹ dự kiến Kế hoạch năm 2026			Ghi chú
	Số	Ngày tháng năm		Cán bộ, công chức, viên chức, lao động thuộc cấp xã quản	Lao động khác	Tổng cộng	
13	64	17/4/2026	Xã Sông Kôn	13,356,000		13,356,000	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
14	78	09/4/2026	Xã Thu Bồn	17,967,000	106,300,000	124,267,000	
15	125	20/4/2026	Xã Duy Xuyên	20,932,000	78,210,000	99,142,000	
16	91a	20/4/2026	Xã Thạnh Mỹ	13,833,000		13,833,000	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
17	91	21/4/2026	Xã Trà Vân	11,077,000		11,077,000	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
18	56	22/4/2026	Xã Bến Hiên	12,721,000		12,721,000	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
19	119	22/4/2026	Xã Vu Gia	17,348,000	76,200,000	93,548,000	
20	85	23/4/2026	Xã Trà Giáp	10,689,545		10,689,545	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
21	90	23/4/2026	Xã Tây Giang	24,857,000		24,857,000	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
22	110	24/4/2026	Xã Phước Trà	9,222,000		9,222,000	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
23	983	24/4/2026	Phường Liên Chiểu	33,019,000	100,000,000	133,019,000	
24	112	24/4/2026	Xã Đại Lộc	35,934,000	108,956,000	144,890,000	
25	72	24/4/2026	Xã Phước Chánh	7,155,000		7,155,000	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.

TT	Số		Xã/phường	Số tiền thu Quỹ dự kiến Kế hoạch năm 2026			Ghi chú
	Số	Ngày tháng năm		Cán bộ, công chức, viên chức, lao động thuộc cấp xã quản	Lao động khác	Tổng cộng	
26	119	24/4/2026	Xã Trà Tân	13,029,590		13,029,590	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
27	116	25/4/2026	Phường Hội An Tây	26,023,000	117,870,000	143,893,000	
28	116	28/4/2026	Xã Đồng Dương	16,414,000	54,680,000	71,094,000	
29	115	28/4/2026	Xã Phú Thuận	14,310,000	73,110,000	87,420,000	
30	124	28/4/2026	Xã Quế Sơn Trung	23,950,000	67,180,000	91,130,000	
31	100	28/4/2026	Phường Điện Bàn	25,016,000	114,000,000	139,016,000	
32	126	28/4/2026	Xã Trà Liên	12,509,248		12,509,248	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
33	133	28/4/2026	Xã Tây Hồ	26,341,000	65,553,000	91,894,000	
34	56	28/4/2026	Xã Trà Leng	13,886,000		13,886,000	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
35	143	28/4/2026	Xã Thăng An	31,217,000	133,440,000	164,657,000	
36	104	28/4/2026	Xã Bến Giằng	14,151,000		14,151,000	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
37	120	28/4/2026	Xã Duy Nghĩa	16,536,000	73,910,000	90,446,000	
38	112	28/4/2026	Xã Thăng Điện	22,578,000	112,250,000	134,828,000	
39	128	28/4/2026	Xã Hòa Tiến	31,217,000	89,490,000	120,707,000	
40	1727	28/4/2026	Phường Hải Châu	70,204,000	136,000,000	206,204,000	
41	122	29/4/2026	Xã Nông Sơn	14,575,000	32,220,000	46,795,000	
42	2303	29/4/2026	Phường Hòa Khánh	61,692,000	200,000,000	261,692,000	
43	114	29/4/2026	Xã Tam Anh	20,458,000	51,920,000	72,378,000	
44	175	29/4/2026	Phường Bàn Thạch	27,149,000	47,000,000	74,149,000	
45	135	29/4/2026	Phường An Khê	43,183,784	198,650,000	241,833,784	
46	149	29/4/2026	Phường Tam Kỳ	20,617,000	30,000,000	50,617,000	
47	92	29/4/2026	Xã Sơn Cẩm Hà	16,643,000	48,700,000	65,343,000	
48	84	29/4/2026	Xã Đức Phú	9,253,668	18,570,000	27,823,668	

TT	Số		Xã/phường	Số tiền thu Quỹ dự kiến Kế hoạch năm 2026			Ghi chú
	Số	Ngày tháng năm		Cán bộ, công chức, viên chức, lao động thuộc cấp xã quản	Lao động khác	Tổng cộng	
49	192	29/4/2026	Xã Hiệp Đức	19,928,000	42,920,000	62,848,000	
50	145	29/4/2026	Phường Hương Trà	18,190,000	69,990,000	88,180,000	
51	117	29/4/2026	Phường Thanh Khê	84,520,135	135,120,000	219,640,135	
52	154	29/4/2026	Phường Hội An	32,542,000	72,230,000	104,772,000	
53	115	29/4/2026	Xã Hà Nha	22,578,000	70,010,000	92,588,000	
54	98	29/4/2026	Xã Tam Mỹ	67,152,000	50,240,000	117,392,000	
55	1683	29/4/2026	Phường Sơn Trà	42,029,000	119,530,000	161,559,000	
56	85	29/4/2026	Xã Trà Linh	11,501,000		11,501,000	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
57	108	29/4/2026	Xã Nam Trà My	15,688,000		15,688,000	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
58	108	30/4/2026	Xã Trà My	20,576,158	36,690,000	57,266,158	
59	129	02/5/2026	Phường Quảng Phú	18,815,000	28,000,000	46,815,000	
60	130	04/5/2026	Xã Thăng Phú	13,250,000	40,870,000	54,120,000	
61	116	04/5/2026	Xã Xuân Phú	20,998,000	91,850,000	112,848,000	
62	138	05/5/2026	Xã An Hải	63,438,430	184,470,000	247,908,430	
63	136	05/5/2026	Xã Lành Ngọc	17,549,000	58,121,000	75,670,000	
64	168	05/5/2026	Xã Phú Ninh	16,748,000	35,410,000	52,158,000	
65	102	06/5/2026	Xã Bà Nà	22,207,000	73,660,000	95,867,000	
66	115	05/5/2026	Xã Điện Bàn Tây	24,645,000	93,570,000	118,215,000	
67	146	06/5/2026	Xã Trà Đốc	17,013,000		17,013,000	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
68	129	06/5/2026	Phường Điện Bàn Đông	43,301,000	113,140,000	156,441,000	
69	238	07/5/2026	Xã Tiên Phước	23,166,000	59,800,000	82,966,000	
70	238	07/5/2026	Xã Việt An	19,780,139	73,310,000	93,090,139	
71	179	08/5/2026	Xã Thăng Trường	16,748,000	109,696,000	126,444,000	
72	149	08/5/2026	Xã Thăng Bình	32,224,000	129,250,000	161,474,000	
73	66	08/5/2026	Xã Gò Nổi	14,628,000	83,560,000	98,188,000	

TT	Số		Xã/phường	Số tiền thu Quỹ dự kiến Kế hoạch năm 2026			Ghi chú
	Số	Ngày tháng năm		Cán bộ, công chức, viên chức, lao động thuộc cấp xã quản	Lao động khác	Tổng cộng	
74	785	11/5/2026	Xã Khâm Đức	12,710,000		12,710,000	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
75	1300	11/5/2026	Phường Hải Vân	35,510,000	101,000,000	136,510,000	
76	132	11/5/2026	Phường Điện Bàn Bắc	19,504,000	53,580,000	73,084,000	
77	101	12/5/2026	Phường An Thắng	17,861,000	67,760,000	85,621,000	
78	69	12/5/2026	Xã Nam Giang	11,342,000		11,342,000	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
79	150	12/5/2026	Xã Chiên Đàn	23,267,000	55,180,000	78,447,000	
80	65	12/5/2026	Xã La Dê	7,738,000		7,738,000	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
81	152	12/5/2026	Xã Quế Sơn	23,190,000	89,700,000	112,890,000	
82	95	14/5/2026	Xã Phước Năng	16,596,000	37,820,000	54,416,000	
83	417	15/5/2026	Xã Tân Hiệp	5,194,000	5,910,000	11,104,000	
84	83	21/4/2026	Xã Phước Hiệp	18,722,000		18,722,000	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
85	142	18/5/2026	Xã Núi Thành	36,843,324	187,568,000	224,411,324	
86	75a	19/5/2026	Xã Hùng Sơn	18,232,000		18,232,000	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
87	124	19/5/2026	Xã Đông Giang	17,443,696		17,443,696	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
88	65	25/3/2026	Xã Thạnh Bình	19,818,000	57,020,000	76,838,000	
89	79	20/5/2026	Xã Phước Thành	8,455,938		8,455,938	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.

TT	Số		Xã/phường	Số tiền thu Quỹ dự kiến Kế hoạch năm 2026			Ghi chú
	Số	Ngày tháng năm		Cán bộ, công chức, viên chức, lao động thuộc cấp xã quản	Lao động khác	Tổng cộng	
90	116	19/5/2026	Xã A Vương	11,024,000		11,024,000	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
91	93	19/5/2026	Xã Tam Hải	7,711,364		7,711,364	Lao động khác được miễn theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
92	83	09/4/2026	Xã Quế Phước	13,953,116	55,000,000	68,953,116	
93	100	21/5/2026	Xã Thượng Đức	33,710,000	51,306,000	85,016,000	

*** Ghi chú:**

- 1.Số liệu trình Kế hoạch thu, nộp Quỹ dựa trên Kế hoạch thu, nộp Quỹ năm 2026 của UBND các xã, phường xây dựng và gửi về Quỹ.
- 2.Trong quá trình thực hiện, UBND các xã, phường cập nhật điều chỉnh bổ sung (nếu có) đảm bảo thu đúng, thu đủ theo quy định.